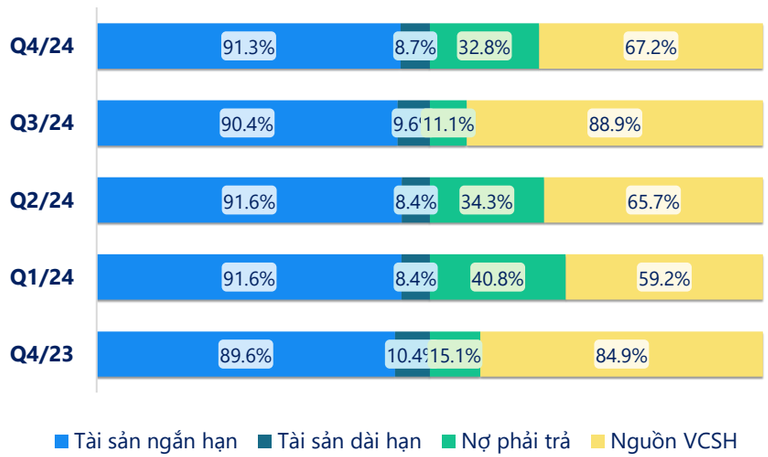
FireAnt

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	43,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,100
SL cổ phiếu LH	15,269,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,405
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	670
P/E	29.6
EPS	1,485

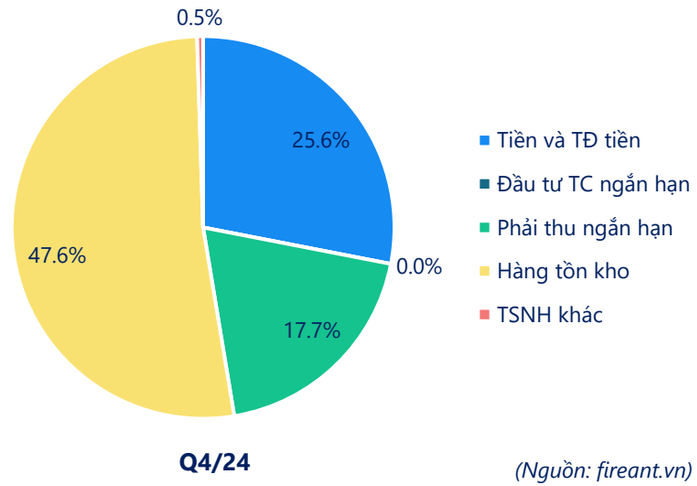
	YTD	1T	3T	6T
CAP	3.3%	-8.2%	-15.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



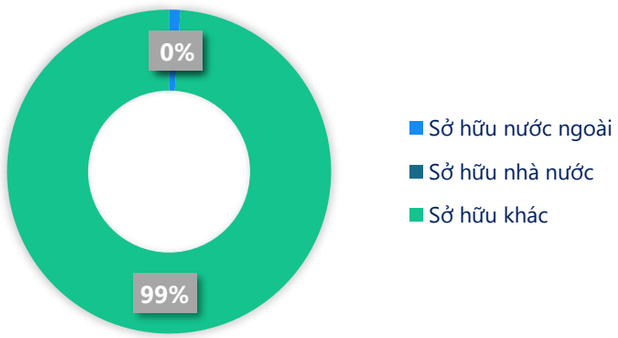
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



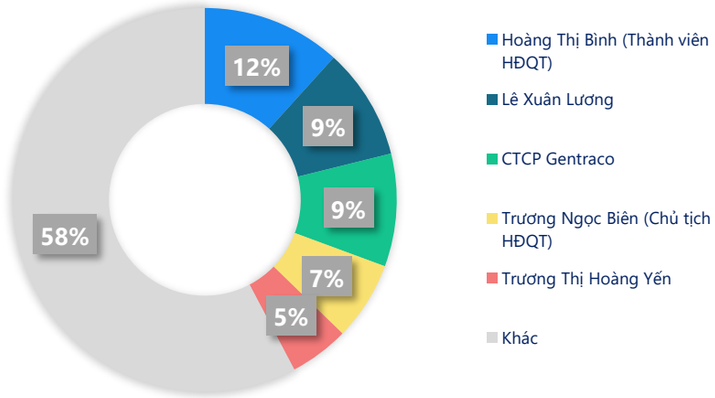
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



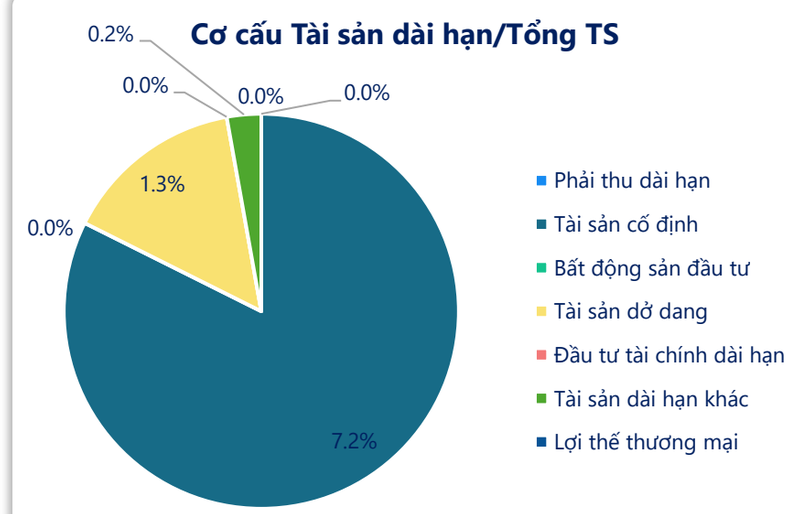
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

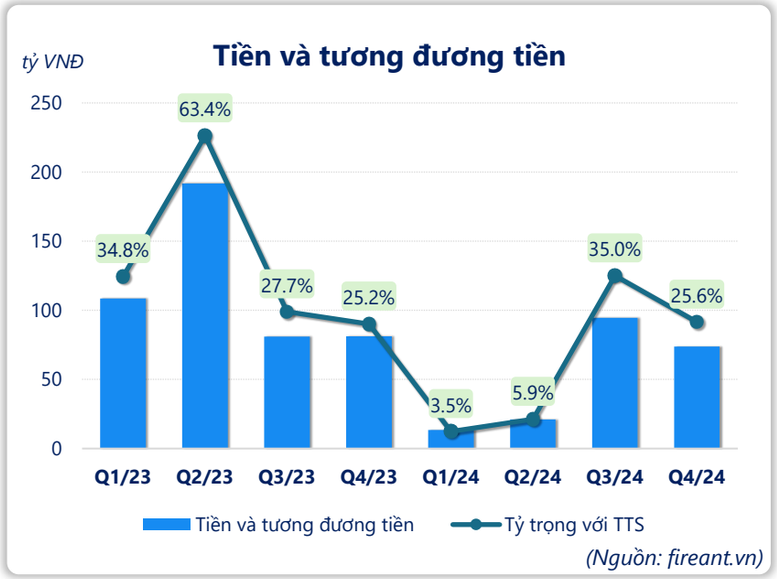
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



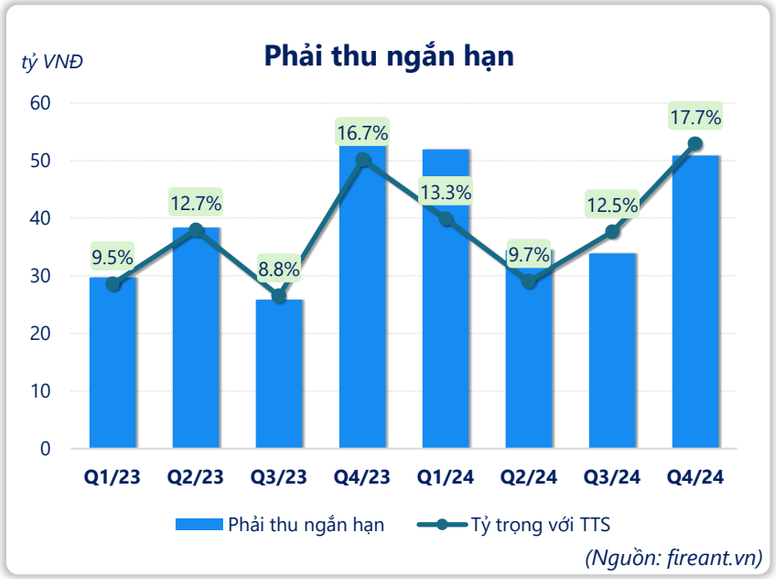
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

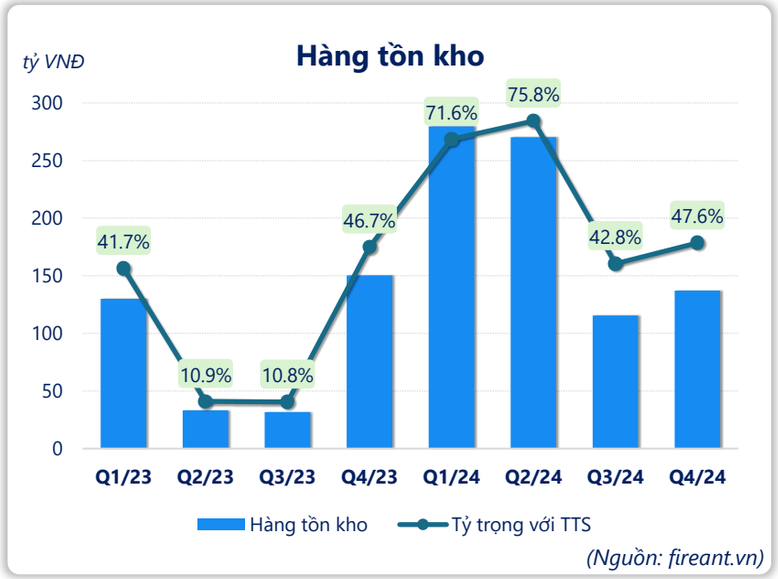
CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)



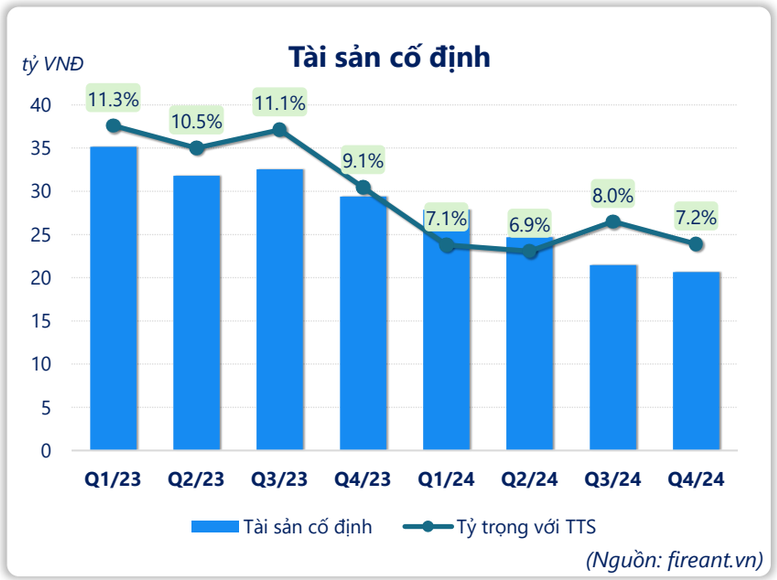
(Nguồn: fireant.vn)



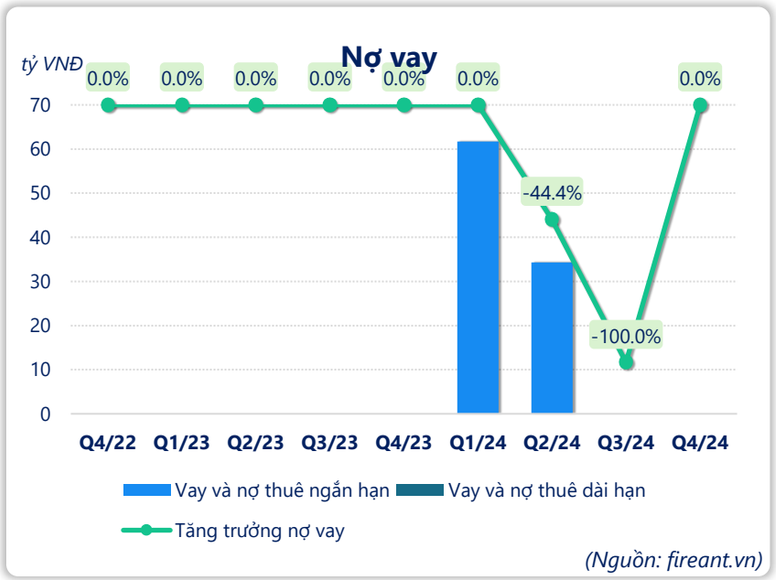
(Nguồn: fireant.vn)



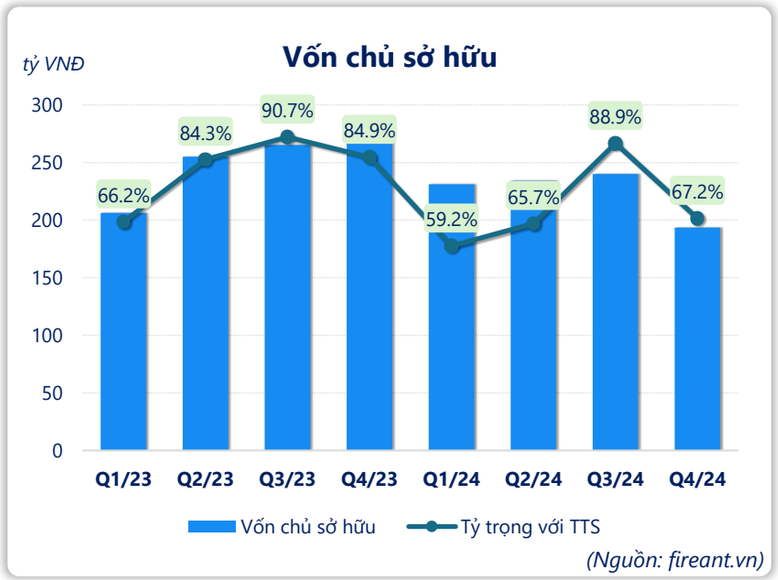
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

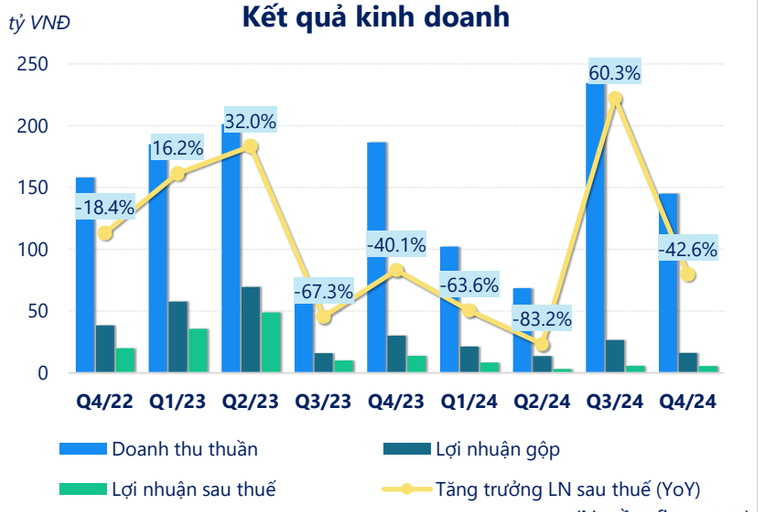


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

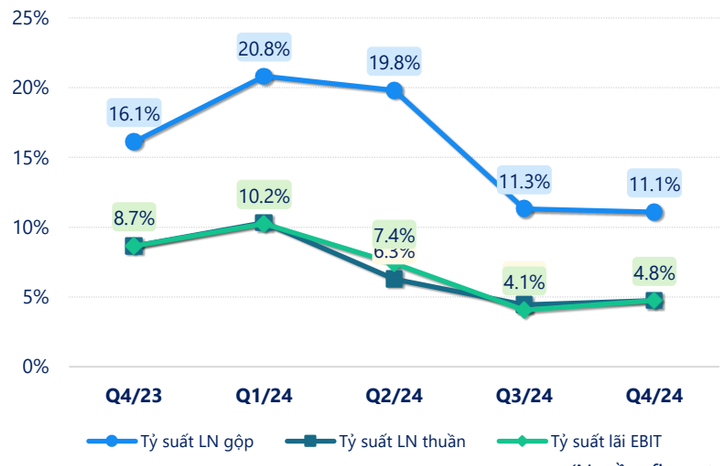
CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

Kết quả kinh doanh



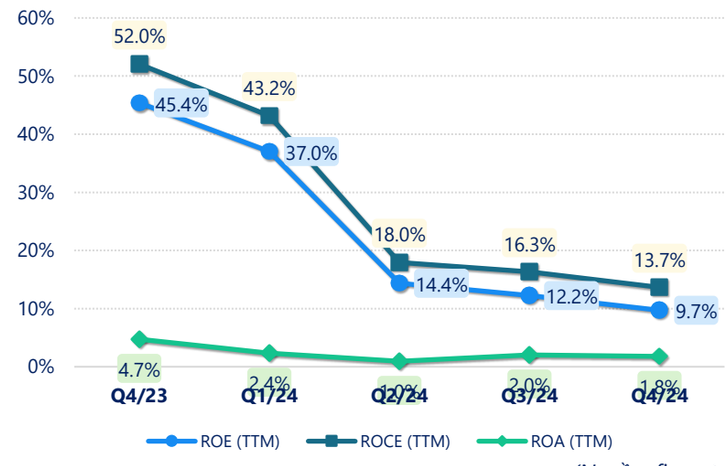
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



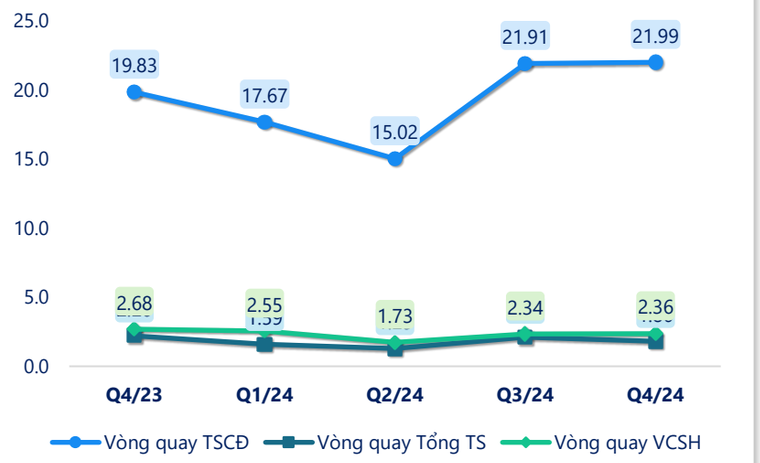
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



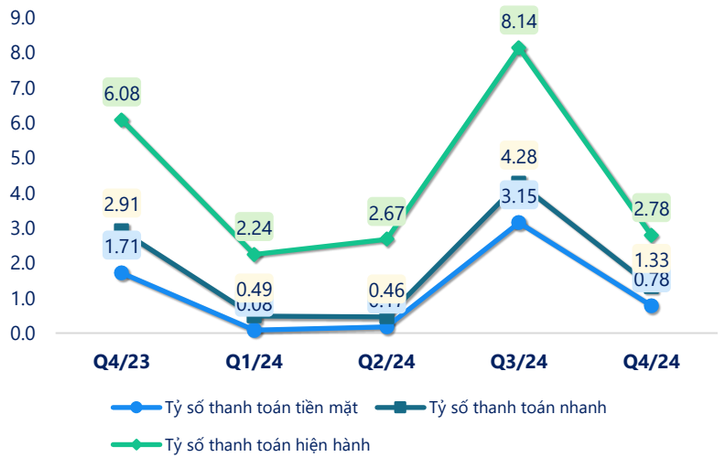
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



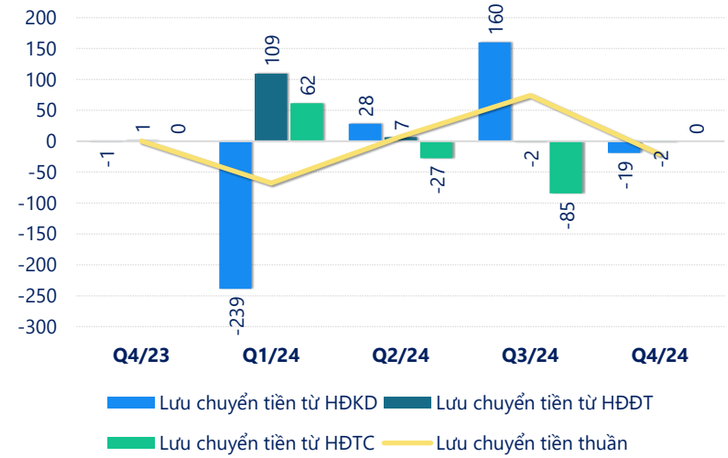
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái (HNX: CAP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**288**	**322**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	263	288	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	73.8	81.2	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.8	53.8	-5.6%
Hàng tồn kho	137	150	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	2.92	-54.6%
Tài sản dài hạn	**25.1**	**33.6**	**-25.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	20.7	29.4	-29.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.71	4.18	-11.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.70**	**0.03**	**2175%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.5	48.7	93.8%
Nợ ngắn hạn	**94.4**	**47.4**	**99.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.5	17.8	26.2%
Nợ dài hạn	0.03	1.37	-98.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**194**	**273**	**-29.1%**
Vốn chủ sở hữu	**194**	**273**	**-29.1%**
Vốn điều lệ	153	101	51.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	186	102	68.6	235	145
Giá vốn hàng bán	156	80.8	55.0	208	129
Lợi nhuận gộp	30.1	21.3	13.6	26.5	16.1
Doanh thu HĐTC	1.68	0.82	0.60	0.59	3.80
Chi phí TC	0.05	0.41	0.83	2.19	0.07
Chi phí lãi vay	0	0.41	0.83	0.18	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.09	4.64	3.21	10.4	6.71
Chi phí QLDN	7.47	6.47	5.83	4.08	6.20
LN thuần từ HĐKD	16.2	10.5	4.31	10.4	6.89
Lợi nhuận khác	0.00	-0.50	-0.06	-1.07	0.00
LN trước thuế	16.1	10.0	4.25	9.35	6.88
Lợi nhuận sau thuế	13.8	8.27	3.13	5.76	5.51
LNST của CĐ cty mẹ	13.8	8.27	3.13	5.76	5.51

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.96	-239	28.3	160	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.26	109	6.70	-1.62	-1.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	61.7	-27.4	-84.5	0
Tiền đầu kỳ	81.0	81.2	13.5	21.1	94.5
Lưu chuyển tiền thuần	**0.29**	**-67.7**	**7.62**	**74.2**	**-20.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.04	0.01	-0.83	0.02
Tiền cuối kỳ	81.2	13.5	21.1	94.5	73.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic